

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	60,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-3.1%	-4.9%

DT thuần Q3/25
35,690
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5,610 18.7%
YoY: ▲ 10,438 41.3%

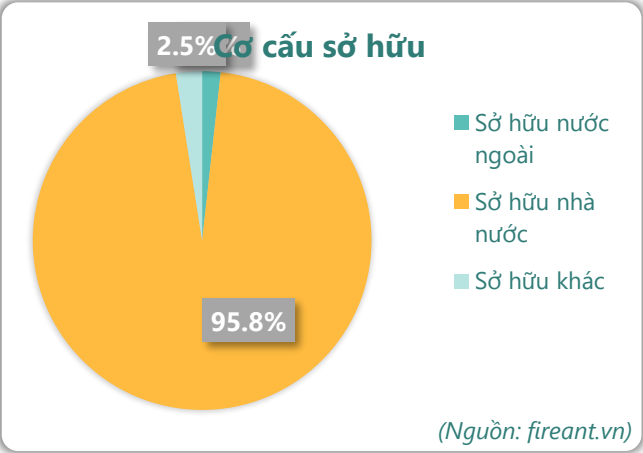
LN thuần Q3/25
3,209
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,770 -46.3%
YoY: ▲ 31.0 1.0%

LN sau thuế Q3/25
2,613
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,196 -45.7%
YoY: ▲ 35.0 1.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.1%
YoY: +/-▼ 10.9%

ROE (TTM) Q3/25
19.2%
YoY: +/-▲ 1.9%

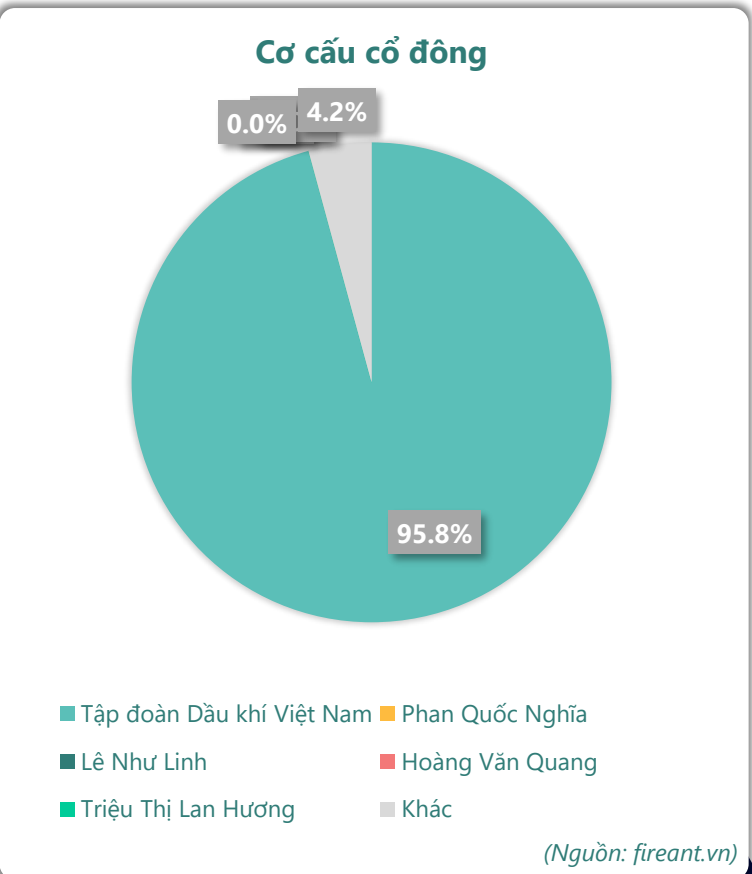
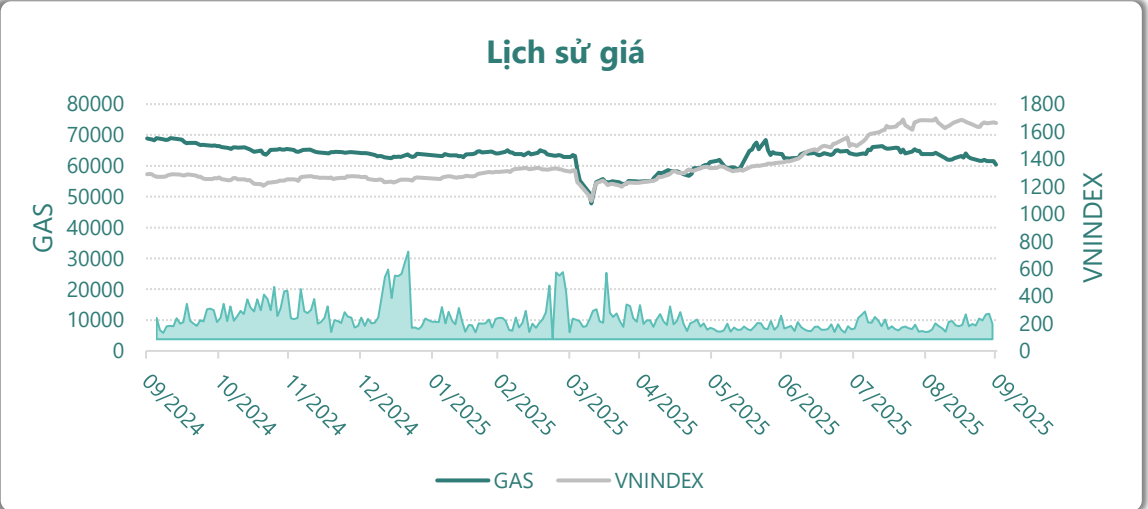
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,817 - 68,996
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145,742
Số lượng CPLH (CP)	2,412,949,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	794,545
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.90
EPS	5,014
P/E	12.0



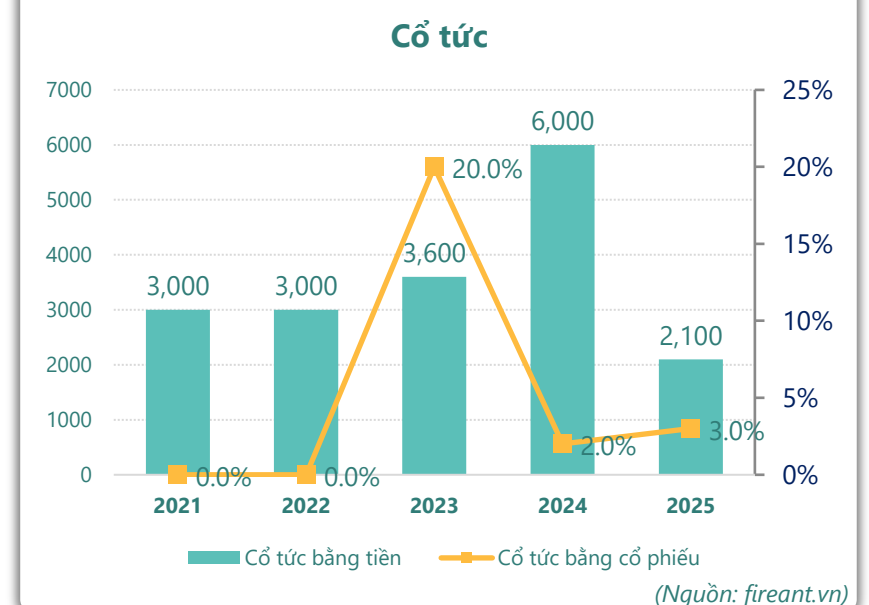
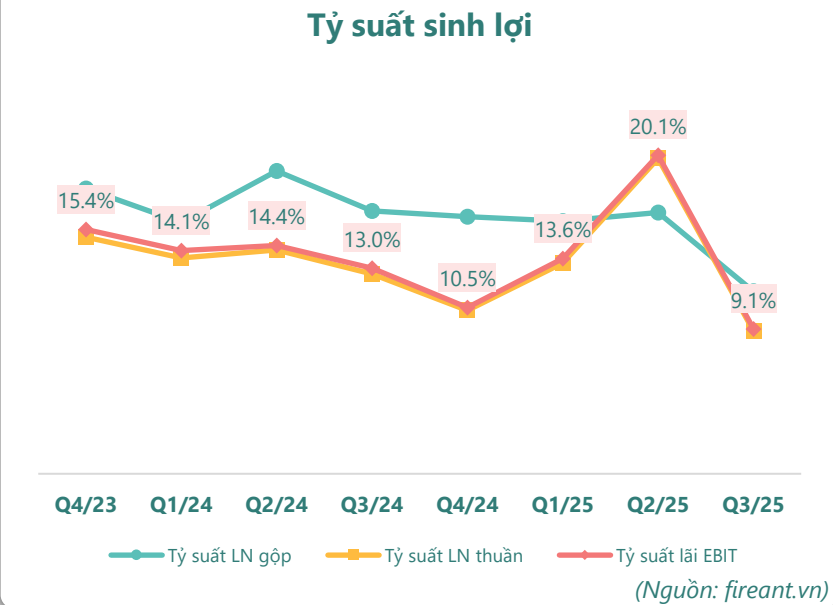
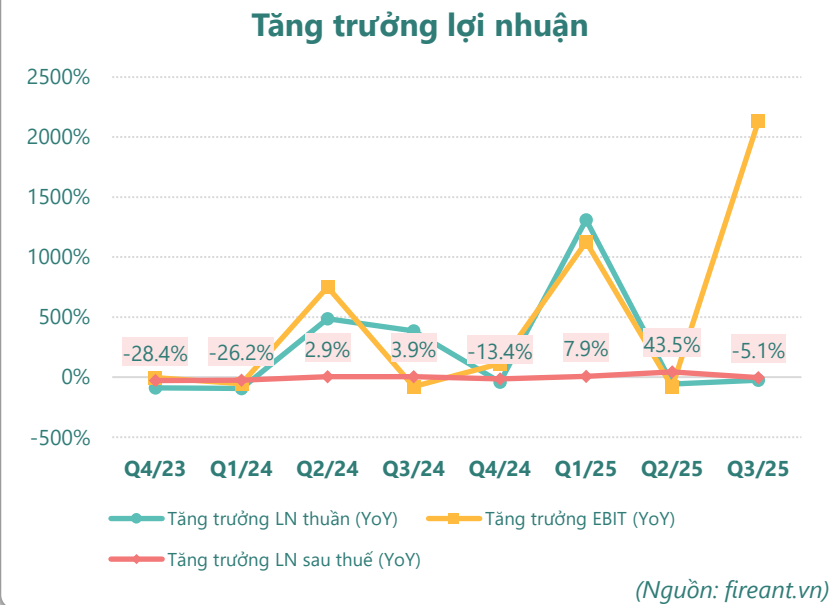
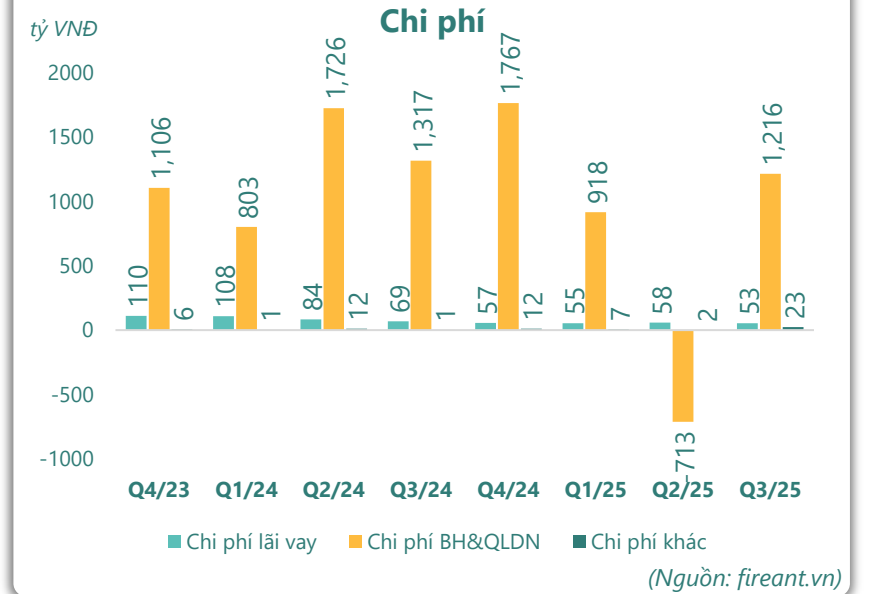
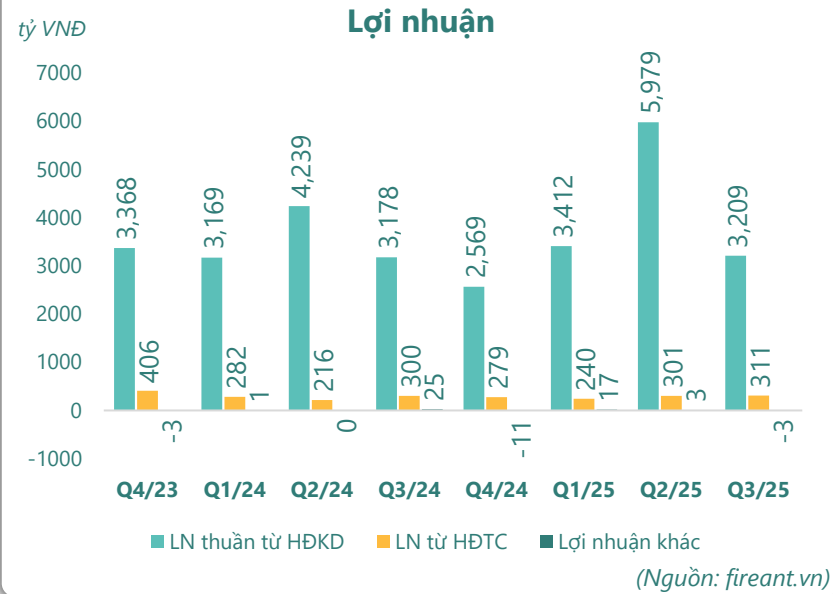
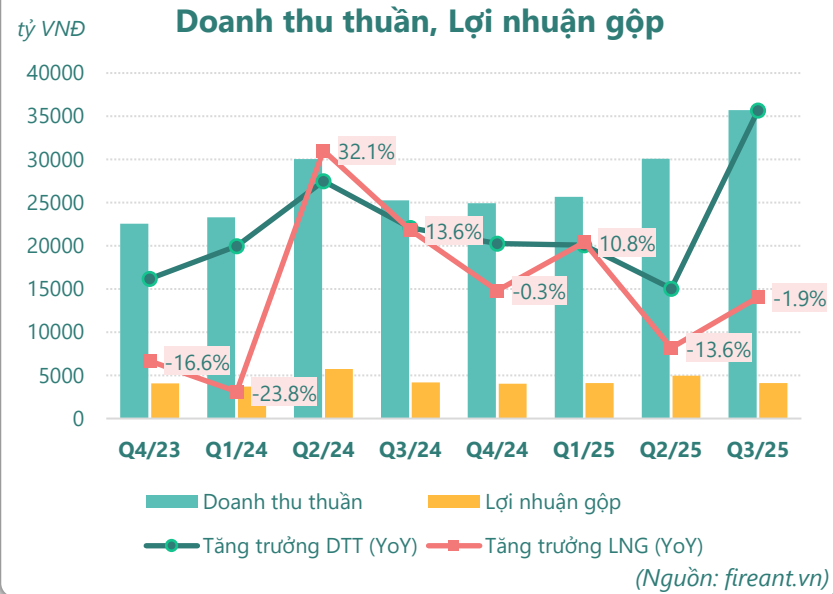
DT thuần 9T 2025
91,446
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12,827 16.3%

LN thuần 9T 2025
12,599
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,012 19.0%

LN sau thuế 9T 2025
10,184
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,646 19.3%



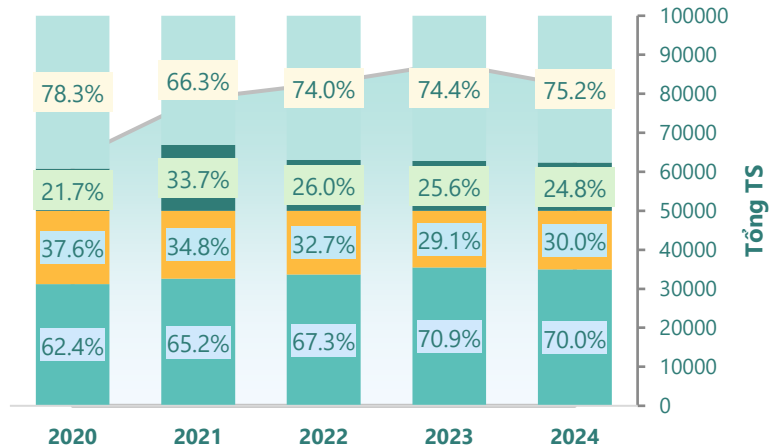
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

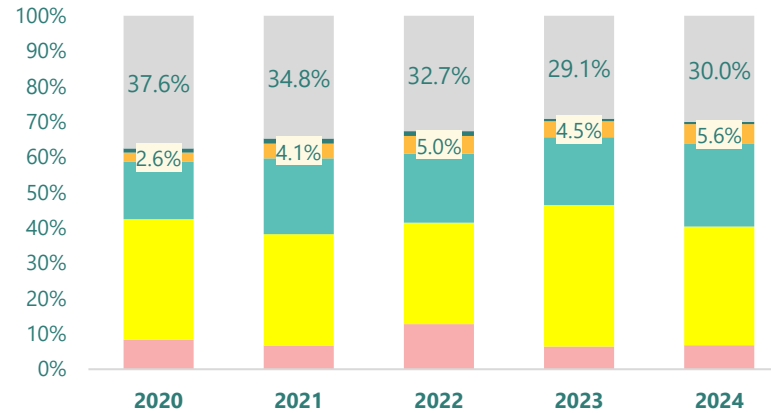
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

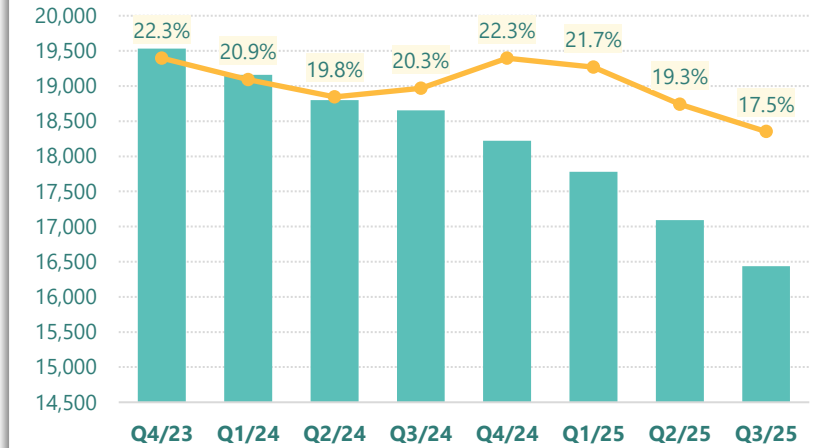


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

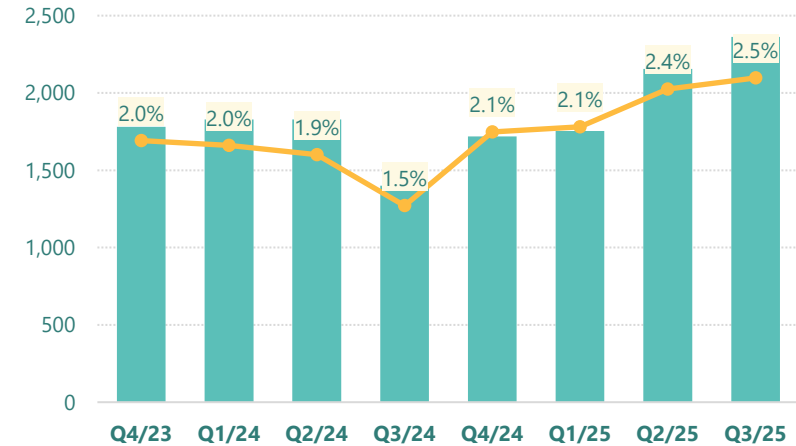


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

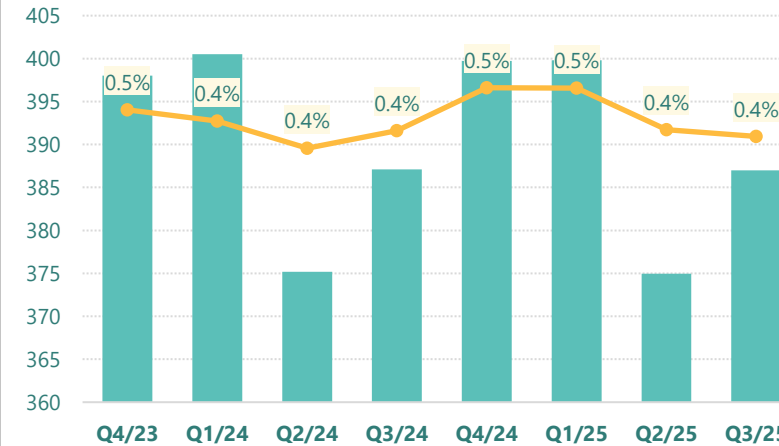


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

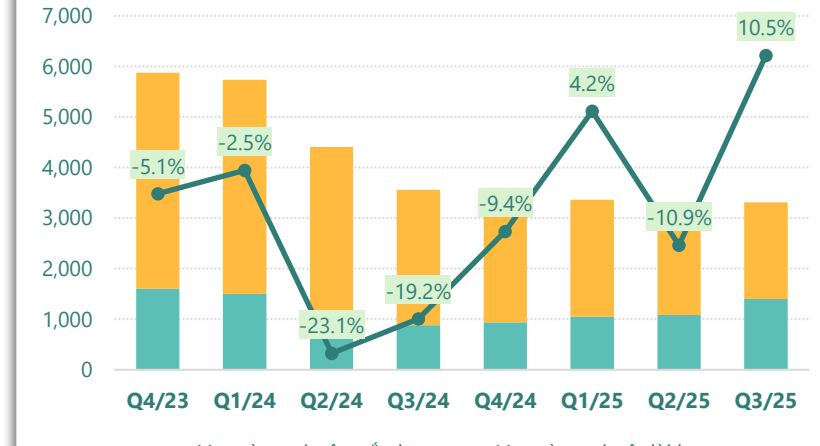


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

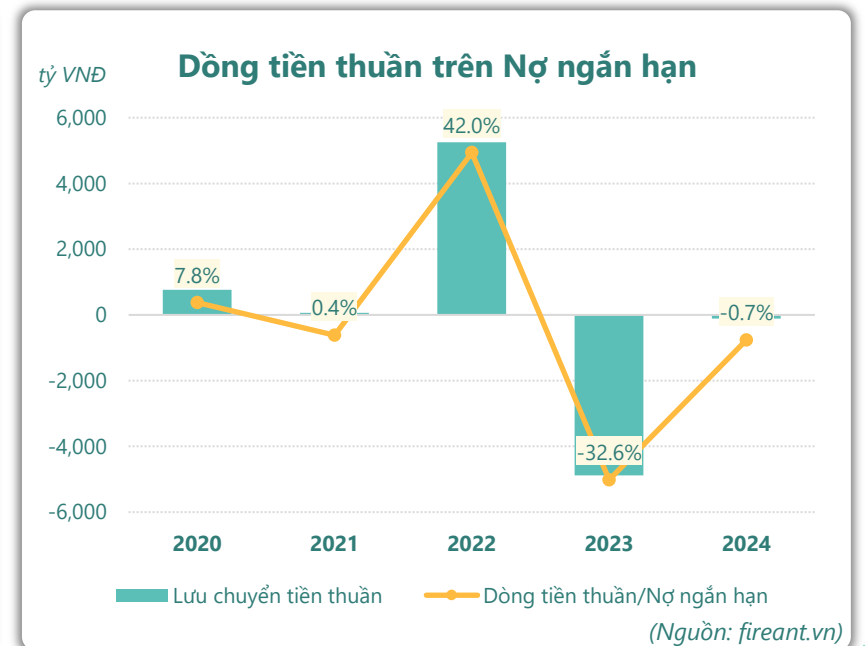
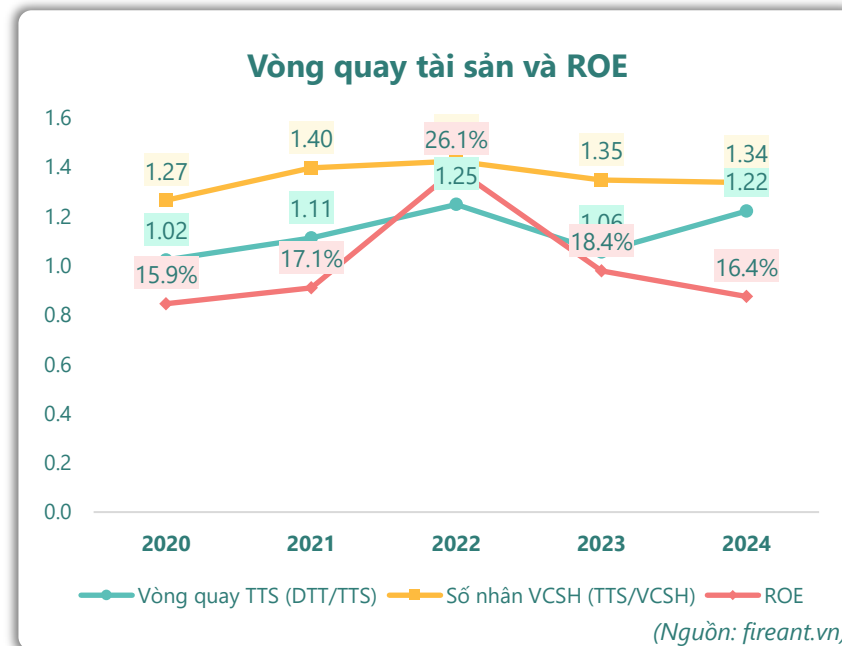
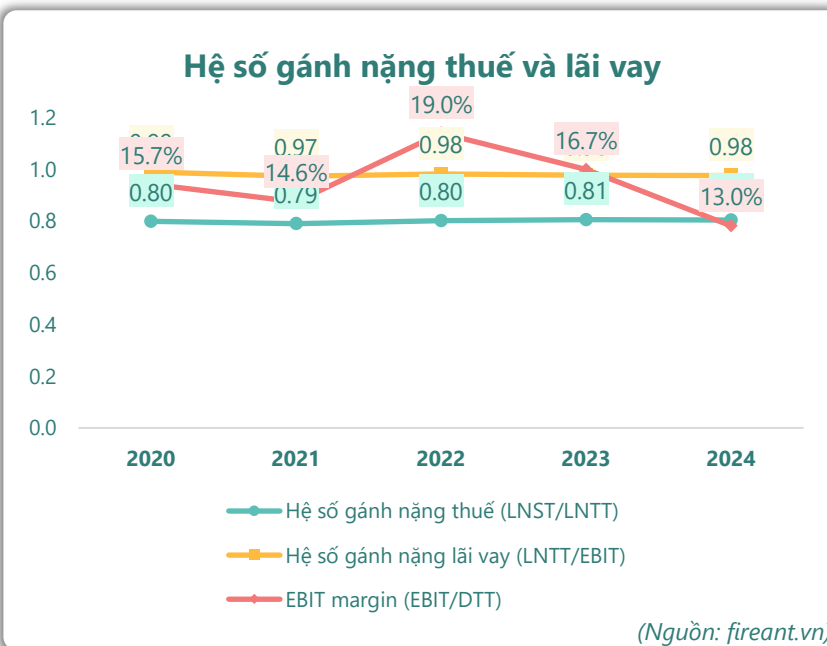
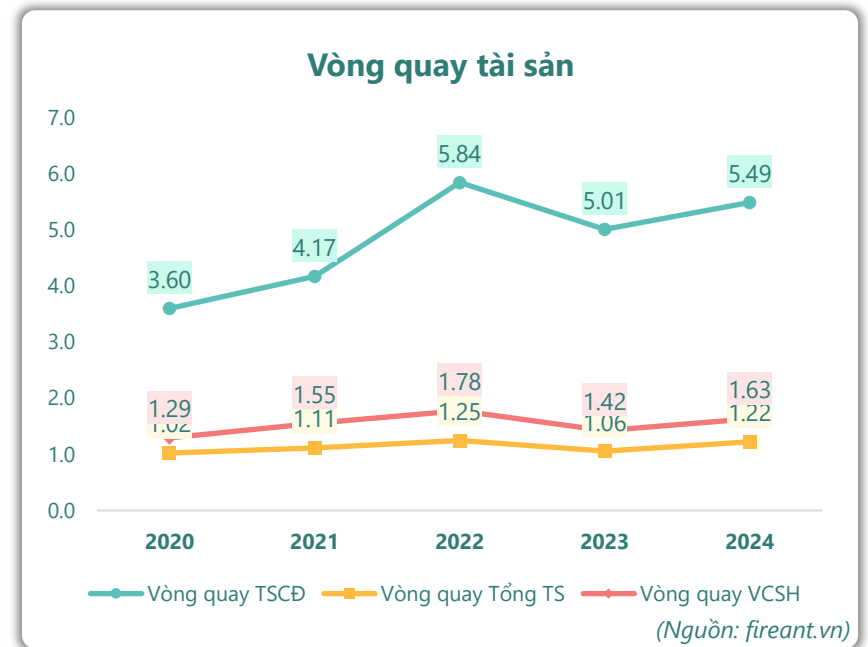
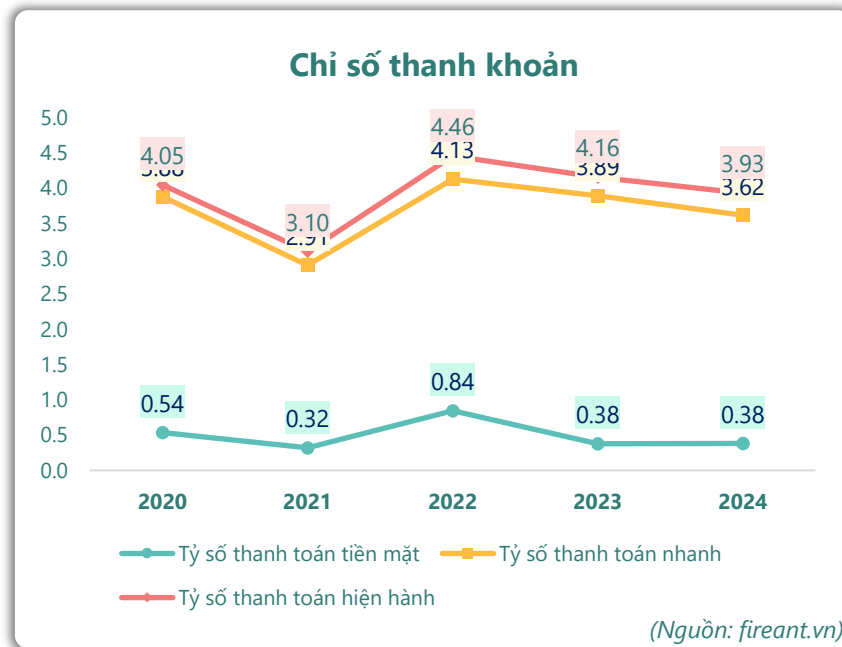
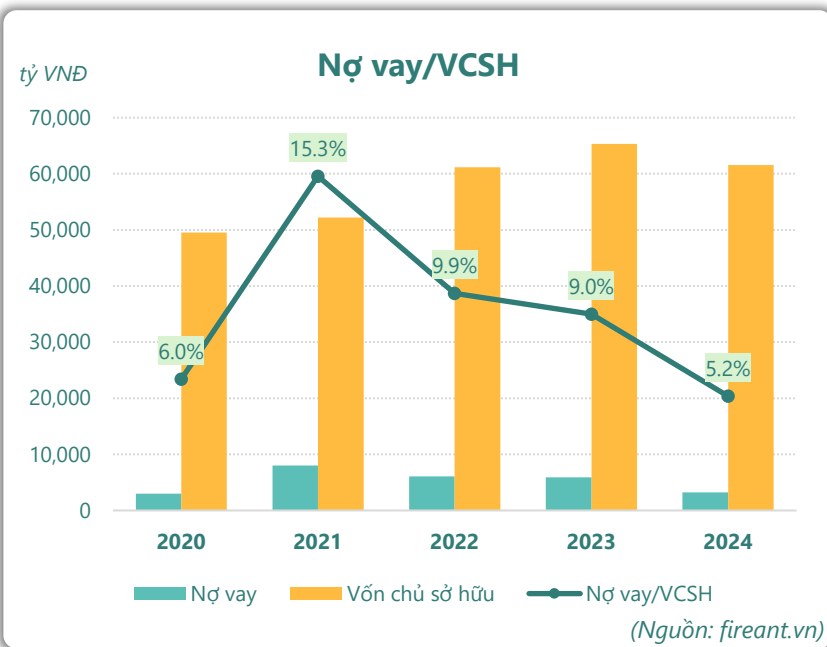


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	35,690	25,252	41.3%	91,446	78,619	16.3%
Giá vốn hàng bán	31,588	21,069	49.9%	78,300	65,009	20.4%
Lợi nhuận gộp	4,102	4,183	-1.9%	13,146	13,610	-3.4%
Doanh thu HĐTC	397	409	-3.0%	1,155	1,317	-12.3%
Chi phí TC	85.8	109	-21.3%	304	519	-41.5%
Chi phí lãi vay	53.3	68.9	-22.6%	166	262	-36.7%
LN trong công ty LKLD	12.1	11.9	1.3%	22.5	25.2	-10.5%
Chi phí bán hàng	690	616	12.0%	1,859	1,746	6.5%
Chi phí QLDN	526	701	-25.0%	-439	2,099	-121%
LN thuần từ HĐKD	3,209	3,178	1.0%	12,599	10,587	19.0%
Lợi nhuận khác	-3.08	25.5	-112%	17.1	26.5	-35.5%
LN trước thuế	3,206	3,204	0.1%	12,616	10,614	18.9%
Lợi nhuận sau thuế	2,613	2,578	1.4%	10,184	8,538	19.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2,549	2,522	1.1%	10,053	8,354	20.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,228	2,496	1,344	4,148	4,737	3,663
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-380	3,873	5,520	-1,695	-2,152	-1,726
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,371	-1,835	-13,304	146	-377	-674
Tiền đầu kỳ	6,075	7,555	12,083	5,568	8,167	10,377
Lưu chuyển tiền thuần	1,477	4,534	-6,439	2,600	2,209	1,263
Ảnh hưởng tỷ giá	3.25	-6.96	6.04	-0.95	1.85	0.67
Tiền cuối kỳ	7,555	12,083	5,649	8,167	10,377	11,641

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	93,865	81,855	14.7%
Tài sản ngắn hạn	70,161	57,290	22.5%
Tiền và tương đương tiền	11,641	5,568	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32,506	27,494	18.2%
Phải thu ngắn hạn	22,912	19,098	20.0%
Hàng tồn kho	2,383	4,599	-48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	719	531	35.4%
Tài sản dài hạn	23,704	24,564	-3.5%
Phải thu dài hạn	968	531	82.2%
Tài sản cố định	16,435	18,222	-9.8%
Bất động sản đầu tư	29.4	30.4	-3.3%
Tài sản dở dang	2,362	1,718	37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	387	400	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	3,522	3,663	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27,487	20,284	35.5%
Nợ ngắn hạn	22,060	14,575	51.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,397	934	49.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	10,383	6,037	72.0%
Nợ dài hạn	5,427	5,708	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,911	2,291	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	66,377	61,571	7.8%
Vốn chủ sở hữu	66,377	61,571	7.8%
Vốn điều lệ	24,129	23,427	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

